TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/DS-PT
Ngày 23/01/2024
"V/v Kiện đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Huy Cẩn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, ông Nguyễn Xuân Trọng

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa***: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 100/2023/TLPT-DS ngày 24/10/2023 về việc "Kiện đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 159/2023/QĐ-PT ngày 20/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1970 (có mặt).

Cư trú tại: Thôn 7 L, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Xuân T, sinh năm 1957, (có mặt).

2. Bà Đoàn Thị V, sinh năm 1956.

Người đại diện hợp pháp của bà V: Ông Lê Xuân T (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/11/2021).

Ông T, bà V cùng cư trú tại: Thôn 6 L, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Lê Thị Mai H (tên gọi khác là Trang), sinh năm 1980, (có mặt).

2. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1979.

Người đại diện hợp pháp của anh D: Ông Lê Xuân T, sinh năm 1957; cư trú tại: Thôn 6 L, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, (Theo văn bản ủy quyền tham gia tố tụng ngày 05/3/2019).

Chị H, anh D cùng cư trú tại: Thôn 8, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Bà Kiều Thị T, sinh năm 1971.

Cư trú tại: Thôn 7 L, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn Văn Tr, (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/9/2022).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phùng Tiến M, sinh năm 1975, (có mặt).

Cư trú tại: Thôn N, xã L, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Ông Lê Văn C, sinh năm 1964, (vắng mặt).

Cư trú tại: Thôn 6 L, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Ông Lê Văn S (tên gọi khác là Huấn), sinh năm 1971, (vắng mặt).

Cư trú tại: Thôn 5 L, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Xuân T là bị đơn.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/10/2017 và những lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Tr trình bày:

Ngày 18/8/2012, ông cho ông Lê Xuân T và bà Đoàn Thị V vay 250.000.000 đồng. Hai bên có viết giấy vay tiền và thỏa thuận lãi suất là 1.300 đồng/1triệu/1ngày, thời hạn trả nợ chậm nhất vào ngày 18/10/2012. Để đảm bảo khoản vay trên, ông T, bà V tự nguyện thế chấp cho ông thửa đất số 03, tờ bản đồ 02 diện tích 120m^2 tọa lạc tại thôn L, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc (thửa đất chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hai bên thống nhất nếu ông T, bà V không trả đầy đủ tiền gốc và tiền lãi cho ông theo giấy vay tiền thì ông được toàn quyền sử dụng thửa đất trên của ông T, bà V. Do đó, vợ chồng ông và ông T, bà V có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 03 thể hiện qua Giấy biên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/8/2012. Vợ chồng ông đã giao cho ông T, bà V đủ số tiền 250.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, chị Lê Thị Mai H (tên gọi khác là Trang) là con gái của ông T, bà V đã trả lãi cho ông thay cho ông T bà V được 03 tháng tiền lãi vào các ngày 17/9/2012, ngày 26/01/2013 (thanh toán tiền lãi từ ngày 02/11/2012 đến ngày 02/12/2012) và ngày 08/3/2013 (thanh toán tiền lãi từ ngày 02/12/2012 đến ngày 02/01/2013), mỗi tháng trả 9.750.000 đồng x 3

tháng = 29.250.000 đồng, sau đó thì không trả lãi nữa. Đến ngày 25/01/2014, ông T có đến nhà trả cho ông 50.000.000 đồng tiền lãi. Sau nhiều lần ông đòi nợ ông T, bà V thì đến khoảng tháng 3/2014, chị H đồng ý trả nợ cho ông 01 bộ bàn ghế đóng kiểu Minh Quốc bằng gỗ Dâu ta, tay ghế 12, gồm 06 món; 01 bàn, 02 ghế đơn, 01 ghế dài, 02 đôn. Hai bên thỏa thuận, giá trị bộ ghế trên là 23.000.000 đồng, số tiền này được trừ vào tiền lãi của khoản tiền vay của ông T, bà V, hai bên chỉ thỏa thuận với nhau bằng miệng không lập thành văn bản. Đến khoảng tháng 5/2014, do gia đình ông đang cần một ít gỗ để đóng tủ bếp nên chị H và anh Nguyễn Văn D (chồng chị H) đã thống nhất gán nợ tiền lãi cho ông bằng 1,687m^3 gỗ Dâu ta. Số gỗ này, hai bên chưa thỏa thuận giá trị là bao nhiêu nhưng tại thời điểm đó, trên thị trường loại gỗ Dâu ta kích thước như gỗ nhà chị H, anh D giao cho ông thể hiện trong lít gỗ ông T giao nộp cho Tòa án có giá là 11.000.000 đồng/1m^3. Ngoài ra, ông T, bà V không trả cho ông thêm khoản tiền nào khác. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T bà V phải trả tiền nợ gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 30/4/2014 theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản bảo đảm của ông T bà V là thửa đất số 03, ghi trong giấy biên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 18/8/2012, tại phiên tòa ông không đề nghị Tòa án giải quyết và không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông T, bà V.

Bị đơn là ông Lê Xuân T, bà Đoàn Thị V có yêu cầu phản tố trình bày như sau:

Ngày 18/8/2012, con gái và con rể ông là chị H và anh D lên nhà ông Tr để vay tiền. Để bảo lãnh cho khoản vay nợ của vợ chồng chị H, ông Tr yêu cầu ông và bà V phải thế chấp thửa đất số 03, tờ bản đồ 02 diện tích 120m^2 vợ chồng ông trúng đấu giá từ năm 2006 nhưng chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do thương con nên vợ chồng ông đã viết giấy biên nhận vay tiền kiêm giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất 03 cho ông Tr. Sau khi viết xong giấy tờ trên, ông và ông Tr cùng nhau đến Uỷ ban nhân dân xã Y để xin xác nhận, sau đó ông đưa giấy này cho ông Tr tại Ủy ban nhân dân xã Y. Ngoài ra, khi ông Tr giao tiền, ông Tr còn yêu cầu chị H viết giấy biên nhận vay tiền vào tờ giấy đã đánh sẵn nội dung: "Vợ chồng ông vay của ông Tr, bà T số tiền là 250.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 1.300 đồng/1.000.000 đồng/1ngày. Thời hạn cho vay là 02 tháng kể từ ngày 18/8/2012 đến ngày 18/10/2012". Vợ chồng ông Tr trực tiếp giao tiền cho vợ chồng chị H, vợ chồng ông không trực tiếp nhận khoản tiền vay từ ông Tr, bà T.

Việc trả lãi hàng tháng là do vợ chồng chị H tự trả. Ngày 25/01/2014, chị H có nhờ ông đến nhà ông Tr trả nợ cho ông Tr 50.000.000 đồng. Chị H nói với ông là số tiền này chị H và ông Tr đã thống nhất trả vào tiền nợ gốc, nhưng khi ông đem đến trả nợ cho ông Tr thì ông Tr ghi lại giấy cho ông là trừ vào

khoản tiền lãi. Sau đó, ông Tr có xuống nhà chị H ở xã Trung Hà lấy 01 bộ bàn ghế gỗ Dâu ta và 1,687m^3 gỗ Dâu ta như lời trình bày trên của ông Tr là đúng.

Nay ông Tr khởi kiện ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Đối với 1,0m^3 gỗ gốc Dâu ta ông để tại lán xưởng nhà chị H, anh D là của ông mua của nhiều người, tích cóp nhiều năm, đã bị ông Tr siết nợ. Ông yêu cầu Tòa án xem xét hành vi ông Tr đến nhà chị H để siết nợ, quá trình siết nợ ông Tr không thông báo cho ông, không có sự đồng ý, thỏa thuận chứng kiến của ông nên ông yêu cầu ông Tr có trách nhiệm trả lại nguyên trạng tài sản cho ông để ông sử dụng vào mục đích riêng, nếu không còn tài sản, ông đề nghị Tòa án buộc ông Tr phải thanh toán cho cá nhân ông giá trị 1,0m^3 là 98.000.000 đồng. Nếu ông Tr đồng ý với giá gỗ là 98.000.000 đồng thì ông đồng ý đối trừ tiền gỗ này và giá trị bộ bàn ghế vào phần nợ của gia đình ông theo giấy biên nhận vay tiền ngày 18/8/2012.

Đối với Giấy biên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 18/8/2012 do không có việc vợ chồng ông chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 03 tờ bản đồ số 02 diện tích 120m^2 cho ông Tr, ông đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu.

Về tiền lãi đã trả: Ông đề nghị Tòa án tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật.

Về kết quả định giá của Hội đồng định giá đã định: Ông không đồng ý bởi gỗ và bộ bàn ghế mà Hội đồng định giá, tiến hành định giá không phải là gỗ, bàn ghế của ông và chị H đã giao cho ông Tr, tuy nhiên ông không yêu cầu Tòa án làm thủ tục tiến hành định giá lại.

Về chi phí tố tụng về việc thẩm định, định giá ngày 11/9/2019: Ông không đề nghị thẩm định và định giá nên đề nghị phải trả lại cho ông 1.000.000 đồng. Chi phí giám định tài liệu đối với "Giấy biên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 18/8/2012" ông tự nguyện chịu toàn bộ, không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Mai H trình bày:

Chị thống nhất khoản vay tiền lãi đã trả như ông T trình bày. Đến khoảng tháng 3/2014, ông Tr có xuống nhà chị lấy 01 bộ ghế gỗ Dâu ta. Lúc đó chị và ông Tr thống nhất thỏa thuận với nhau, giá bộ bàn ghế chị giao cho ông Tr là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và số tiền này sẽ trừ vào tiền nợ gốc 250.000.000 đồng. Sau đó, ông Tr yêu cầu chị sơn hoàn thiện bộ bàn ghế đó nên chị đã chở bộ bàn ghế xuống nhà ông Đỗ Văn Tiến là người làm nghề sơn gỗ cùng xã với chị sơn hoàn thiện bộ ghế. Sau khi sơn xong thì ông Tr thuê người chở đi đâu chị không biết. Đến tháng 4/2014, ông Tr tiếp tục đến nhà chị siết nợ 1,687m^3 gỗ Dâu ta loại gỗ có vân gỗ đẹp, tuổi gỗ lâu năm (già), chị đồng ý để ông Tr lấy gỗ và yêu cầu ông Tr phải đo kích thước từng thanh gỗ và viết

vào giấy thể hiện đúng kích thước số đo của 1,687m^3 gỗ. Sau khi đo xong, ông Tr đã giao lại bảng kê lít gỗ cho chị (BL 35), chị có sao chép lại một tờ trong đó ghi rõ giá thỏa thuận là 100.000.000 đồng/1m^3 và giao lại cho ông Tr, sau đó ông Tr thuê người chở đi. Trong 1,687m^3 gỗ có 1,0m^3 gỗ của bố chị. Từ đó, đến nay ông Tr không có lần nào yêu cầu vợ chồng chị trả nợ tiền gốc, tiền lãi đối với khoản vay nợ 250.000.000 đồng. Chị đồng ý đối trừ tiền bộ bàn ghế giá 70.000.000 đồng và 0,687m^3 giá 100.000.000 đồng/m^3 vào nợ vay. Chị không đồng ý với kết quả Hội đồng định giá vì bộ bàn ghế Hội đồng định giá, định giá tại nhà bà Tuyến ở thành phố Việt Trì không phải là bộ bàn ghế mà chị đã giao cho ông Tr. Tuy nhiên, chị không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá lại. Chị đề nghị Tòa án tính lại lãi suất đối với số tiền chị đã trả cho ông Tr bà T tiền mặt và giá trị bằng hiện vật theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Tr, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn D do ông Lê Xuân T đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất lời khai của ông T, chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị T trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của ông Tr, bà không có ý kiến gì khác.

Người làm chứng ông Lê Văn C trình bày:

Ông và ông T là anh em con chú, con bác với nhau, ông là anh của ông T. Ông thừa nhận, ông có bán cho ông Lê Xuân T một số gỗ Dâu ta. Tuy nhiên, do thời gian đã lâu nên ông không nhớ là đã bán cho ông T số lượng gỗ là bao nhiêu, đặc điểm số gỗ như thế nào, số tiền mua bán như thế nào và thời gian mua bán vào khi nào.

Người làm chứng ông Lê Văn S trình bày:

Ông là cậu của bà Kiều Thị T vợ của ông Nguyễn Văn Tr. Hiện ông đang làm nghề thợ mộc tại nhà ở thôn L, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông nhớ có lần ông Tr gọi điện nhờ ông đi đo gỗ tại nhà chị H (tên gọi khác là Trang) là con gái của ông Lê Xuân T. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ ngày tháng năm cụ thể. Ông có đồng ý với đề nghị của ông Tr và cùng ông Tr xuống nhà chị H vào buổi sáng. Tại nhà chị H, ông có thực hiện việc đo đạc kích thước của các thanh gỗ Dâu ta của nhà chị H. Kích thước các thanh gỗ được chị H và ông Tr mỗi người ghi thành 01 bản sau đó trao đổi lại cho nhau. Việc chị H và ông Tr trao đổi với nhau như thế nào ông không nắm được. Đến gần trưa cùng ngày thì việc đo đạc được tiến hành xong.

Về đặc điểm số gỗ ông đo đạc cho ông Tr tại nhà chị H, ông xác định là loại gỗ Dâu ta thường không phải là loại gỗ đẹp. Theo ông, thời điểm ông Tr lấy gỗ ở nhà chị H thì giá của loại gỗ trên giao động từ 10.000.000 đồng đến 11.000.000 đồng/01m^3 đối với hàng vừa, từ 11.000.000 đồng đến 12.000.000

đồng/01m^3 đối với hàng đẹp, từ 9.000.000 đồng đến 11.000.000 đồng/01m^3 đối với hàng xấu.

Người làm chứng ông Phùng Tiến M trình bày:

Ông là bạn của ông Tr, vào khoảng năm 2012, ông có cho ông Tr vay số tiền là 250.000.000 đồng. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ cụ thể về thời gian cho ông Tr vay tiền vào ngày tháng nào, lãi suất bao nhiêu. Vì ông Tr không trả được tiền lãi cho ông nên vào khoảng tháng 3 năm 2014, ông Tr có gọi điện cho ông nói có bộ bàn ghế gỗ Dâu ta ông có muốn lấy không nên ông đã đồng ý. Ông với ông Tr thỏa thuận giá trị bộ bàn ghế ông lấy của ông Tr sẽ trừ vào tiền lãi. Sau đó, ông đã xuống nhà ông Tr để lấy bộ bàn ghế này. Khi xuống nhà, ông Tr có đưa ông đến nhà của chị H, anh D ở thôn 8, xã T, huyện Y để xem bộ bàn ghế. Sau khi thỏa thuận, ông đã trả giá bộ bàn ghế này là 23.000.000 đồng, ông Tr và chị H đồng ý nên ông mới lấy. Ông, ông Tr và chị H chỉ thỏa thuận với nhau bằng miệng không lập thành văn bản. Lúc đó, ông thấy bộ bàn ghế hơi cũ nên ông yêu cầu ông Tr phải sơn lại và chở về nhà cho ông. Sau đó, vợ chồng chị H, anh D đã thuê người chở bộ bàn ghế này về nhà cho ông.

Về đặc điểm bộ bàn ghế này ông xác định, là bộ bàn ghế gỗ Dâu ta gồm 06 món trong đó có 01 ghế dài, 02 đôn, 01 bàn, 02 ghế đơn, thời gian đã lâu nên ông không nhớ là ghế có đặc điểm và cỡ như thế nào.

Do ông không có nhu cầu sử dụng bộ bàn ghế trên nên ông đã bán lại bộ bàn ghế này cho bà Phùng Thị T1, sinh năm 1954 là người thân của ông sinh sống tại số nhà 8, tổ 28H2, khu 14, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ với giá là 20.000.000 đồng vào năm 2014.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Tr.

Buộc ông Lê Xuân T và bà Đoàn Thị V có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Tr, bà Kiều Thị T số tiền là 157.939.200 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Xuân T. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 03 tờ bản đồ số 02 diện tích 120m^2; địa chỉ: thôn L, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy biên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 18/8/2012 giữa ông Nguyễn Văn Tr, bà Kiều Thị T với ông Lê Xuân T, bà Đoàn Thị V là vô hiệu.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Xuân T về việc buộc ông Nguyễn Văn Tr phải trả cho ông số tiền 98.000.000 đồng (Chín mươi tám triệu đồng) giá trị của 1,0m^3 gỗ Dâu ta của ông T để tại lán xưởng nhà chị H, anh D.

Bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/9/2023, bị đơn ông Lê Xuân T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 54/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bán án sơ thẩm theo hướng buộc ông T, bà V có nghĩa vụ trả cho ông Tr, bà T số tiền 155.415.500 đồng và phần án phí theo quy định của pháp luật.

Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu: Về tố tụng: Tòa án phúc thẩm đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Xuân T, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên theo hướng buộc ông T, bà V có nghĩa vụ trả cho ông Tr, bà T số tiền 155.415.500 đồng và giải thích rõ hơn về nội dung kháng nghị về án phí là do cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền cho nguyên đơn chưa đúng nên dẫn tới việc quyết định nghĩa vụ án phí phải nộp là chưa đúng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Xuân T, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc trong hạn luật định, việc thụ lý kháng cáo, kháng nghị đúng quy định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát và nội dung kháng cáo của ông Lê Xuân T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3] Ngày 18/8/2012, ông T, bà V ký "Giấy biên nhận vay tiền kèm thế chấp tài sản" để vay 250.000.000 đồng của ông Tr, bà T thời hạn ngày 18/10/2012, lãi suất thỏa thuận 1.300 đồng/01 triệu/01 ngày. Ông T, bà V cho rằng ký giấy vay nợ để vay hộ con gái, con rể là chị H, anh D, nhưng ông Tr không thừa nhận. Ông T, bà V là người ký giấy vay tiền, quá trình trả nợ thì ngày 25/01/2014 ông T có trực tiếp trả 50.000.000 đồng cho ông Tr, do đó Tòa

án cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ trả nợ của ông T, bà V cho ông Tr, bà T là có căn cứ.

[4] Quá trình trả nợ các bên thống nhất chị H đã trả cho ông Tr 03 tháng lãi, với tổng số tiền là: 29.250.000 đồng vào các ngày 17/9/2012, ngày 26/01/2013, ngày 08/3/2013. Ngày 25/01/2014, ông T trả cho ông Tr số tiền 50.000.000 đồng. Ngoài ra, các đương sự thống nhất: Tháng 3/2014, ông Tr đã lấy bằng hiện vật tại nhà chị H 01 bộ ghế gỗ Dâu ta đóng kiểu Minh Quốc, tay 12 gồm 06 món, trong đó có 01 ghế dài, 02 đôn, 01 bàn, 02 ghế đơn. Ngày 30/4/2014, ông Tr lấy bằng hiện vật tại nhà chị H 1,687m^3 gỗ Dâu ta, đặc điểm về số gỗ Dâu ta ông Tr lấy được thể hiện tại chứng cứ do ông T cung cấp cho Tòa án thể hiện tại tờ "BÁN GỖ DÂU Ô TRÌNH" (Bút lục 35).

[5] Ông T, chị H cho rằng chị H đã trả cho ông Tr thêm 03 tháng tiền lãi gồm: Tháng 10, 11 và 12 năm 2012, mỗi tháng trả 9.750.000 đồng, tổng là 29.250.000 đồng, nhưng ông Tr, bà T không thừa nhận và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận số tiền này đã được chị H trả cho ông Tr, bà T như chị H trình bày là có căn cứ.

[6] Về số tiền 50.000.000 đồng ông T đưa cho ông Tr ngày 25/01/2014: Ông T và chị H cho rằng số tiền này trả để trừ vào nợ gốc nhưng Giấy biên nhận ngày 25/01/2014 có nội dung:*"Bác Tới trả 50.000.000đ Năm mươi triệu đồng trả vào khoản lãi chưa thanh toán cho Trình Thúy"*, giấy Biên nhận này do ông T nộp cho Tòa án, khi nhận giấy biên nhận ngày 25/01/2014, ông T biết nội dung trả tiền cho khoản lãi, nhưng sau đó không có ý kiến thắc mắc, tranh chấp gì, nay ông T, chị H cho rằng trả khoản tiền này cho khoản nợ gốc là không có căn cứ. Ông Tr, bà T cũng không thừa nhận trừ nợ gốc mà cho rằng trừ vào nợ lãi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền này được dùng để trả vào khoản tiền lãi tính đến ngày 25/01/2014 là có căn cứ.

[7] Về các tài sản đã dùng để thanh toán cho khoản nợ gồm 01 bộ bàn ghế gỗ Dâu và 1,687m^3 gỗ Dâu: Các đương sự đều thừa nhận dùng giá trị của các tài sản này để thanh toán cho khoản nợ giữa các bên. Tại thời điểm ông Tr lấy các tài sản này, phía chị H, ông T không có ý kiến gì, không đưa ra được chứng cứ, chứng minh về việc các tài sản được dùng vào việc thanh toán tiền nợ gốc. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định các tài sản này được dùng để khấu trừ vào khoản tiền lãi mà bên vay phải trả theo quy định của pháp luật, còn lại trừ vào khoản nợ gốc là có căn cứ.

[8] Khi các đương sự thỏa thuận dùng bộ bàn ghế và gỗ Dâu nêu trên để đối trừ nợ, nhưng không lập văn bản, giấy tờ thỏa thuận giá trị đối trừ số tiền nợ là bao nhiêu. Ông Tr cho rằng 2 bên đã thỏa thuận bộ bàn ghế giá 23.000.000 đồng, 1,687m^3 gỗ Dâu giá 18.557.000 đồng. Còn phía ông T, chị H cho rằng bộ bàn ghế 70.000.000 đồng, 1,687m^3 gỗ giá 168.700.000 đồng. Trong quá trình giải quyết nguyên đơn đã đưa ra bộ bàn ghế và gỗ dâu để hội đồng định giá. Tại

giai đoạn xét xử sơ thẩm lần 2, Tòa án đã tiến hành thành lập hội đồng định giá tài sản, cụ thể:

[9] Theo Kết quả định giá tài sản ngày 10/10/2019: Bộ bàn ghế gỗ dâu gồm 06 món (trong đó 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 01 bàn và 02 đôn) có giá 27.000.000 đồng.

[10] Theo Kết quả định giá tài sản ngày 11/9/2019: 01m^3 gỗ Dâu ta có kích thước như bảng kê lít gỗ Tòa án đã cung cấp cho Hội đồng định giá có giá là 15.000.000 đồng/1m^3; tổng 1,687m^3 gỗ Dâu ta có giá là 25.305.000 đồng (nhưng kết quả định giá này sai thủ tục do không đúng thành phần định giá).

[11] Ông T và chị H không đồng ý với kết quả định giá nói trên vì bộ bàn ghế tại nhà bà Tuyến và số gỗ Dâu do ông Tr đưa ra tại nhà ông Tr mà hội đồng định giá đã tiến hành định giá không phải là tài sản của ông T và chị H đã dùng để trả cho ông Tr. Như vậy, các bên không thống nhất bộ bàn ghế cũ và gỗ Dâu trước đây và không cung cấp được chứng cứ xác định bộ bàn ghế nào và gỗ Dâu ở đâu nên trường hợp này được xác định tài sản cần định giá không còn. Căn cứ theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 2 của Thông tư liên tịch số: 02/2014/TTLT -TANDTC – VKSNDTC – BTP – BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính quy định:

"5. Trường hợp tài sản định giá không còn thì việc xác định giá căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc hoặc tham khảo giá của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật để xác định. Tài sản cùng loại, tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật được xác định theo quy định của pháp luật".

[12] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng kết quả định giá ngày 10/10/2019 định giá bộ bàn ghế gỗ Dâu cùng loại theo giá thị trường giá 27.000.000 đồng là đúng quy định nêu trên. Còn đối với 1,687m^3 gỗ Dâu quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã tham khảo giá của một số người dân làm nghề trong khu vực xác định 1m^3 vào thời điểm ông Tr lấy gỗ của chị H loại đẹp có giá khoảng 11.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ giá do một số thợ gỗ xác định và tham khảo giá đã định theo Biên bản định giá ngày 11/9/2019 xác định giá 1m^3 gỗ Dâu ta giá 15.000.000 đồng, 1,687m^3 là 25.305.000 đồng là có căn cứ. Ông T, chị H đưa ra giá bộ bàn ghế và gỗ Dâu giá cao nhưng không có cơ sở, căn cứ nên không có cơ sở để chấp nhận.

[13] Các bên thực hiện hợp đồng vay đến ngày 30/4/2014 thì không thực hiện. Ngày 31/10/2017, ông Tr khởi kiện tranh chấp đã hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay và ông Tr khởi kiện đòi lại tài sản Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng pháp luật.

[14] Xét thấy số tiền ông T, bà V vay của ông Tr bà T là 250.000.000 đồng, tổng số tiền lãi ông T đã trả cho ông Tr là: 29.250.000 đồng + 50.000.000 đồng + 27.000.000 đồng + 25.305.000 đồng = 131.555.000 đồng.

[15] Về lãi suất thỏa thuận và số tiền đã thanh toán: Theo hợp đồng vay tài sản ngày 18/8/2012 thì lãi suất các bên thỏa thuận là 1.300 đồng/01 triệu/01 ngày tương ứng với mức lãi suất là 3,9%/tháng và 46,8%/năm. Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì:

"1. Lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng".

[16] Tại thời điểm các bên thực hiện giao dịch, theo Quyết định số: 2868/QĐ – NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 09%/01 năm tương ứng 0,75%/tháng, lãi suất 150% mức lãi suất cơ bản tương ứng với mức lãi suất được tính là 13,5%/01 năm tức là 1,125%/tháng. Đối chiếu với quy định trên, việc ông Tr bà T và ông T, bà V thỏa thuận mức lãi suất khi vay là 3,9%/tháng và 46,8%/năm là vượt quá quy định của pháp luật. Do vậy, số tiền lãi bên vay đã trả sẽ được tính lại để trừ vào số tiền nợ gốc còn lại theo quy định. Hợp đồng thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 18/8/2012, tuy nhiên sau đó các bên vẫn tiếp tục thực hiện việc trả tiền cho nhau đến ngày 30/4/2014 (thời gian ông Tr lấy tài sản) nên xác định thời hiệu khởi kiện trong vụ án này là 03 năm kể từ ngày 30/4/2014 theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thời hiệu khởi kiện đã hết, Tòa án không giải quyết yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi của nguyên đơn, mà xác định các bên đã trả gốc lãi cho nhau theo quy định là bao nhiêu, xác định số tiền gốc chưa trả để giải quyết yêu cầu đòi tài sản của nguyên đơn.

[18] Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2; khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2019/NQ – HĐTP, số tiền ông T, bà V phải trả cho ông Tr, bà T trong trường hợp này được tính như sau:

- Ngày 17/9/2012, chị H trả thay ông T, bà V cho ông Tr số tiền 9.750.000 đồng. Tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 18/8/2012 đến hết ngày 17/9/2012 là 30 ngày là 250.000.000 đồng x 1,125%:30 x 30 ngày = 2.812.500 đồng. Đối trừ số tiền lãi chị H đã trả và lãi theo quy định của pháp luật thì số lãi trả thừa là 9.750.000 đồng – 2.812.500 đồng = 6.937.500 đồng. Số tiền lãi thừa này được trừ vào tiền gốc sau ngày 17/9/2012, số tiền gốc còn lại là 250.000.000 đồng – 6.937.500 đồng = 243.062.500 đồng.

- Từ ngày 18/9/2012 đến ngày 18/10/2012 (tương ứng 32 ngày) là lãi trong hạn nhưng ông T không trả được khoản lãi nào, nên tiền lãi 32 ngày này sẽ

là 234.062.500 đồng x 1,125%:30 x 30 ngày = 2.916.750 đồng (lãi trong hạn chưa trả).

- Ngày 26/01/2013, chị H trả cho ông Tr thay ông T, bà V là 9.750.000 đồng. Lãi quá hạn theo quy định của pháp luật từ ngày 19/10/2012 đến ngày 26/01/2013 (tương ứng 100 ngày) là 234.062.500 đồng x 0,75%:30 x 100 ngày = 6.076.000 đồng. Tiền lãi trong hạn và quá hạn từ ngày 18/9/2012 đến 26/01/2013 là 2.916.750 đồng + 6.076.000 đồng = 8.993.000 đồng. Đối trừ số tiền lãi chị H đã trả với lãi quá hạn theo quy định của pháp luật đến ngày 26/01/2013, số tiền lãi trả thừa cho ông Tr là 9.750.000 đồng – 8.993.000 đồng = 757.000 đồng. Số lãi thừa này được trừ vào tiền gốc tình đến ngày 26/01/2013 còn là 243.062.500 đồng – 757.000 đồng = 242.305.500 đồng.

- Ngày 08/3/2013, chị H trả thay tiếp cho ông Tr 9.750.000 đồng. Lãi quá hạn theo quy định từ ngày 27/01/2013 đến ngày 08/3/2013 (tương ứng 40 ngày) là 242.305.500 đồng x 0,75%:30 x 40 ngày = 2.423.000 đồng. Đối trừ tiền lãi đã trả với lãi quá hạn theo quy định, số lãi ông T đã trả thừa cho ông Tr là 9.750.000 đồng – 2.423.000 đồng = 7.327.000 đồng. Số lãi thừa này được trừ vào tiền gốc tính đến ngày 08/3/2013 là 242.305.500 đồng – 7.327.000 đồng = 234.978.500 đồng.

- Ngày 25/01/2014, ông T trả 50.000.000 đồng tiền lãi. Lãi quá hạn từ ngày 09/3/2013 đến ngày 25/01/2014 (303 ngày) là 234.978.500 đồng x 0,75%:30 x 303 ngày = 17.800.000 đồng. Đối trừ tiền lãi đã trả với lãi quá hạn theo quy định, số lãi trả thừa là 50.000.000 đồng – 17.800.000 đồng = 32.200.000 đồng. Số tiền này được trừ vào gốc đến ngày 25/01/2014 còn phải trả là 234.978.500 đồng – 32.200.000 đồng = 202.950.500 đồng.

- Ngày 30/4/2014, chị H trả ông Tr thay ông T bằng giá trị bộ bàn ghế gỗ Dâu giá trị 27.000.000 đồng và 1,687m^3 gỗ Dâu giá trị 25.305.000 đồng. Tiền lãi quá hạn từ ngày 26/01/2014 đến 30/4/2014 (tương ứng 95 ngày) là 202.950.500 đồng x 0,75%:30 x 95 ngày = 4.820.000 đồng. Đối trừ giá trị tài sản đã trả với tiền lãi quá hạn theo quy định, số tiền đã trả thừa là 27.000.000 đồng + 25.305.000 đồng – 4.820.000 đồng = 47.485.000 đồng. Số tiền này được trừ vào gốc đến ngày 30/4/2014 còn phải trả là 202.950.500 đồng – 47.485.000 đồng = 155.465.500 đồng.

[19] Tòa án cấp sơ thẩm tính toán tiền gốc ông T, bà V còn phải trả cho ông Tr, bà T là 157.939.200 đồng là sai sót về tính toán, Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại sai sót này của Tòa án cấp sơ thẩm như kháng nghị và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa.

[20] Kháng nghị về nội dung cách tính án phí của Tòa án cấp sơ thẩm sai là không rõ ràng, tại phiên Tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát phát biểu giải thích rõ hơn nội dung kháng nghị về án phí là do Tòa án cấp sơ thẩm tính toán số

tiền gốc ông T, bà V phải trả cho ông Tr, bà T sai nên sai về tiền án phí đã quyết định. Sai sót này không phải sai về cách tính án phí mà án phí sai do việc tính toán sai số tiền giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm tính lại khi quyết định về án phí.

[21] Về yêu cầu tuyên bố Giấy biên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 18/8/2012 vô hiệu: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào các tài liệu do đương sự cung cấp thấy rằng: Giấy biên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/8/2012 cùng ngày vay tiền là giả tạo nhằm che dấu hợp đồng vay nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2005. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T về việc tuyên Giấy biên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 18/8/2012 vô hiệu là đúng pháp luật.

[22] Về yêu cầu ông Tr phải trả lại 1m^3 gỗ Dâu mà ông Tr đã lấy tại nhà chị H, anh D với giá 98.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi ông Tr đến nhà chị H lấy gỗ ông T, bà V không có ý kiến gì, số gỗ ông Tr lấy để đối trừ một phần nghĩa vụ trả tiền của ông T, bà V cho ông Tr, bà T. Do vậy, dù 1m^3 gỗ của ông Tr, hay chị H thì số gỗ này đã được các bên thỏa thuận trừ một phần nợ của ông T, bà V cho ông Tr, bà T. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T về việc buộc ông Tr trả 98.000.000 đồng giá 1m^3 gỗ Dâu là có căn cứ.

[23] Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Xuân T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

[24] Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Tr tự nguyện chịu toàn bộ 2.600.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá bộ bàn ghế tại nhà bà Tuyến ở thành phố Viết Trì xác nhận ông Tr đã nộp đủ số tiền 2.600.000 đồng. Tại phiên tòa ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật đối với số tiền 1.000.000 đồng ông T đã nộp chi phí thẩm định, định giá tài sản 1,687m^3 gỗ tại nhà ông Tr. Do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng về việc thẩm định, định giá gỗ tại nhà ông Tr là 1.000.000 đồng theo Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Tr tự nguyên chịu thay cho ông T 1.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá ngày 11/9/2019 đã nộp. Đây là sự tự nguyện của đương sự được Tòa án ghi nhận, số tiền 1.000.000 đồng này được trừ vào số tiền 155.465.500 đồng ông T, bà V phải trả cho ông Tr, bà T; số tiền ông T, bà V còn phải trả cho ông Tr, bà T là 154.465.500 đồng.

[25] Về án phí*:* Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Lê Xuân T và bà Đoàn Thị V là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do

kháng cáo của ông T được chấp nhận một phần, sửa bản án sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Xuân T và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 54/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Tr.

Buộc ông Lê Xuân T và bà Đoàn Thị V có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Tr, bà Kiều Thị T số tiền là 154.465.500 đồng (Một trăm năm mươi tư triệu bốn trăm sáu lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Xuân T: Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 03 tờ bản đồ số 02, diện tích 120m^2; địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy biên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 18/8/2012 giữa ông Nguyễn Văn Tr, bà Kiều Thị T với ông Lê Xuân T, bà Đoàn Thị V là vô hiệu.

3/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Xuân T về việc buộc ông Nguyễn Văn Tr phải trả cho ông số tiền 98.000.000 đồng (Chín mươi tám triệu đồng) giá trị của 1,0m^3 gỗ gốc Dâu ta của ông T để tại lán xưởng nhà chị H, anh D.

4/ Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Tr về việc chịu số tiền 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) chi phí thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận ông Tr đã nộp đủ.

5/ Về án phí:

Ông Nguyễn Văn Tr phải chịu 4.726.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000 đồng án phí không có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.250.000 đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Hoàn trả lại cho ông

Tr 1.224.000 đồng (Một triệu hai trăm hai mươi tư nghìn đồng) án phí đã nộp theo Biên lai số: 0001959 ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Xuân T và bà Đoàn Thị V; ông T, bà V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THADS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huy Cẩn